

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1236/QĐ-UBND
ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 13/TTr-BQL ngày 31/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Khoản 4, Điều 1 Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch cao cấp Thiên Đường Xanh, như sau:

Tổng diện tích quy hoạch xây dựng là 112,958ha, cơ cấu sử dụng đất cụ thể như sau:

Stt	Hạng mục	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Số lô và căn hộ	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng		1.129.583,5		247.712,5			1.587.740,8	4.741	13.587	100
I	Đất ở biệt thự	BT	339.927,1	22-43	111.040,4	3	1	333.121,2	469	1.554	30,09
1	Đất ở biệt thự	BT01	58.200,4	22	12.804,1	3	0,7	38.412,3	95	190	
2	Đất ở biệt thự	BT02	50.791,4	22	11.174,1	3	0,7	33.522,3	66	132	
3	Đất ở biệt thự	BT03	14.083,4	25	3.520,9	3	0,8	10.562,7	3	12	
4	Đất ở biệt thự	BT04	15.460,9	39	6.029,7	3	1,2	18.089,1	14	56	
5	Đất ở biệt thự	BT05	13.350	39	5.206,5	3	1,2	15.619,5	13	52	
6	Đất ở biệt thự	BT06	10.991,2	39	4.286,6	3	1,2	12.859,8	11	44	
7	Đất ở biệt thự	BT07	9.310,5	39	3.631,1	3	1,2	10.893,3	9	36	
8	Đất ở biệt thự	BT08	10.217,3	39	3.984,7	3	1,2	11.954,1	13	52	

9	Đất ở biệt thự	BT09	10.501,5	39	4.095,6	3	1,2	12.286,8	13	52	
10	Đất ở biệt thự	BT10	9.249,9	40	3.699,9	3	1,2	11.099,7	16	64	
11	Đất ở biệt thự	BT11	9.196	40	3.678,4	3	1,2	11.035,2	16	64	
12	Đất ở biệt thự	BT12	9.023,3	42	3.789,8	3	1,3	11.369,4	16	64	
13	Đất ở biệt thự	BT13	8.702,7	42	3.655,1	3	1,3	10.965,3	16	64	
14	Đất ở biệt thự	BT14	4.320,3	42	1.814,5	3	1,3	5.443,5	8	32	
15	Đất ở biệt thự	BT15	4.352,5	42	1.828,1	3	1,3	5.484,3	8	32	
16	Đất ở biệt thự	BT16	4.389,8	42	1.843,7	3	1,3	5.531,1	8	32	
17	Đất ở biệt thự	BT17	4.910,9	42	2.062,6	3	1,3	6.187,8	9	36	
18	Đất ở biệt thự	BT18	16.684,3	38	6.340,1	3	1,1	19.020,3	26	104	
19	Đất ở biệt thự	BT19	5.530	35	1.935,5	3	1,1	5.806,5	7	28	
20	Đất ở biệt thự	BT20	6.272	43	2.697	3	1,3	8.091	13	52	
21	Đất ở biệt thự	BT21	8.431,5	42	3.541,2	3	1,3	10.623,6	16	64	
22	Đất ở biệt thự	BT22	10.016,2	35	3.505,7	3	1,1	10.517,1	14	56	
23	Đất ở biệt thự	BT23	8.792,3	35	3.077,3	3	1	9.231,9	13	52	
24	Đất ở biệt thự	BT24	7.566	34	2.572,4	3	1	7.717,2	10	40	
25	Đất ở biệt thự	BT25	8.819,4	34	2.998,6	3	1	8.995,8	10	40	
26	Đất ở biệt thự	BT26	10.115,6	35	3.540,5	3	1,1	10.621,5	13	52	
27	Đất ở biệt thự	BT27	10.647,8	35	3.726,7	3	1	11.180,1	13	52	
II	Đất ở cao tầng	ND	254.483,2	42-60	115.093,6	8-10		1.110.773,6	4.272	12.033	22,53
1	Đất ở cao tầng	ND-A1	44.139,7	42	18.538,7	10	4,2	185.387	713	2.008	
	Đất xây dựng công trình		18.538,7							-	
	Đất xây dựng bể bơi		6.621							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		18.980							-	
2	Đất ở cao tầng	ND-A2	49.098,5	42	20.621,4	10	4,2	206.214	793	2.234	
	Đất xây dựng công trình		20.621,4							-	
	Đất xây dựng bể bơi		7.364,8							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		21.112,3							-	
3	Đất ở cao tầng	ND-A3	49.240,7	42	20.681,1	10	4,2	206.811	795	2.240	
	Đất xây dựng công trình		20.681,1							-	
	Đất xây dựng bể bơi		7.386,1							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		21.173,5							-	
4	Đất ở cao tầng	ND-A4	22.306,1	42	9.368,6	10	4,2	93.686	360	1.015	
	Đất xây dựng công trình		9.368,6							-	

Handwritten signature 2

	Đất xây dựng bể bơi		3.345,9							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		9.591,6							-	
5	Đất ở cao tầng	ND-A5	16.492,6	42	6.926,9	10	4,2	69.269	266	750	
	Đất xây dựng công trình		6.926,9							-	
	Đất xây dựng bể bơi		2.473,9							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		7.091,8							-	
6	Đất ở cao tầng	ND-A6	27.591,6	42	11.588,5	10	4,2	115.885	446	1.255	
	Đất xây dựng công trình		11.588,5							-	
	Đất xây dựng bể bơi		4.138,7							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		11.864,4							-	
7	Đất ở cao tầng	ND-B1	4.625,8	60	2.775,5	10	6	27.755	107	301	
	Đất xây dựng công trình		2.775,5							-	
	Đất xây dựng bể bơi		462,6							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		1.387,7							-	
8	Đất ở cao tầng	ND-B2	3.205	60	1.923	8	4,8	15.384	59	167	
	Đất xây dựng công trình		1.923							-	
	Đất xây dựng bể bơi		320,5							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		961,5							-	
9	Đất ở cao tầng	ND-B3	13.841	60	8.304,6	8	4,8	66.436,8	256	720	
	Đất xây dựng công trình		8.304,6							-	
	Đất xây dựng bể bơi		1.384,1							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		4.152,3							-	
10	Đất ở cao tầng	ND-B4	8.014,7	60	4.808,8	8	4,8	38.470,4	148	417	
	Đất xây dựng công trình		4.808,8							-	
	Đất xây dựng bể bơi		801,5							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		2.404,4							-	
11	Đất ở cao tầng	ND-B5	8.408	60	5.044,8	8	4,8	40.358,4	155	437	
	Đất xây dựng công trình		5.044,8							-	
	Đất xây dựng bể bơi		840,8							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		2.522,4							-	
12	Đất ở cao tầng	ND-B6	7.519,5	60	4.511,7	10	6	45.117	174	489	
	Đất xây dựng công trình		4.511,7							-	

Handwritten signature

	Đất xây dựng bể bơi		752							-	
	Đất cây xanh đường dạo, hạ tầng		2.255,8							-	
III	Đất khu trung tâm thương mại	TM	56.507,7	20	11.301,5	10	2	113.015		-	5
1	Đất khu trung tâm thương mại	TM1	23.998,1	20	4.799,6	10	2	47.996			
2	Đất khu trung tâm thương mại	TM2	32.509,6	20	6.501,9	10	2	65.019			
IV	Đất công viên - cây xanh	CX	143.500,1							-	12,7
1	Đất công viên xây xanh	CX1	5.064								
2	Đất công viên xây xanh	CX2	6.496,9								
3	Đất công viên xây xanh	CX3	77.562,1								
4	Đất công viên xây xanh	CX4	9.451,8								
5	Đất công viên xây xanh	CX5	2.645,8								
6	Đất công viên xây xanh	CX6	2.613,6								
7	Đất công viên xây xanh	CX7	2.263,2								
8	Đất công viên xây xanh	CX8	5.310,2								
9	Đất công viên xây xanh	CX9	3.384,6								
10	Đất công viên xây xanh	CX10	6.930,9								
11	Đất công viên xây xanh	CX11	4.367,7								
12	Đất công viên xây xanh	CX12	10.474,7								
13	Đất công viên xây xanh	CX13	4.697,6								
14	Đất công viên xây xanh	CX14	2.237								
V	Đất dịch vụ		102.769,7	10	10.277	3	0,3	30.831		-	9,1
	Khu vui chơi thể giới biển	TGB	30.546,1	10	3.054,6	3	0,3	9.163,8			
	Câu lạc bộ hoa nghệ thuật	LBH	29.882,6	10	2.988,3	3	0,3	8.964,9			
	Khu thể thao trong nhà	TT	7.734,3	10	773,4	3	0,3	2.320,2			
	Khu vui chơi trẻ em và Quảng trường xanh	QTX	34.606,7	10	3.460,7	3	0,3	10.382,1			
VI	Đất giao thông , hạ tầng kỹ thuật	GT	166.485,2	-	-	-	-			-	14,75
	Đất giao thông chính		150.405,3	-	-	-	-			-	
	Bãi xe		16.079,9	-	-	-	-			-	
VII	Đất bãi biển và mặt nước (Không cho thuê)	BB	65.910,5	-	-	-	-			-	5,83

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 và Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh.

(Chữ ký)

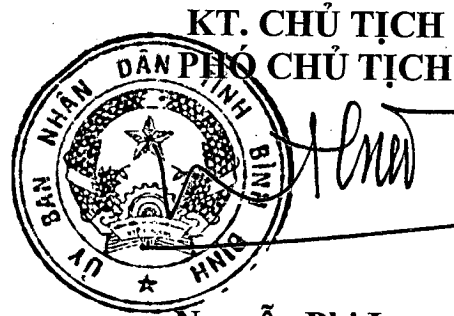
Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, huyện Phù Cát; Giám đốc Công ty cổ phần Bất động sản Thành Châu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./

[Handwritten signature]

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Nguyễn Phi Long;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6. *149*



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long